**tễ bái** *động từ* Như *cúng bái.*   
**lễ đài** *danh từ* Nơi có bệ cao ở quảng trường, dùng làm chỗ đứng danh dự cho những người chủ trì buổi lễ và quan khách trong một cuộc lễ lớn có đông đảo quản chúng tham gia. *Đoàn biểu* tình *đi qua lễ* đài.   
**lễ độ I** *danh từ* Thái độ được coi là đúng mực, tỏ ra biết coi trọng người khác khi tiếp xúc (nói khái quát). *Giữ lễ độ* với mọi *người.* Cử *chỉ* thiếu *lễ độ.* II tính từ Có lễ độ. *Ăn nóôi lê độ.*   
**lễ giáo** *danh từ* Những điều giáo dục về khuôn phép sống theo tư tưởng nho giáo (nói tổng quát). *Lễ giáo* phong kiến. *Sống ngoài vòng lê giáo.*   
**lễ hội** *danh từ* Cuộc vui tổ chức chung, có hoạt động lễ nghỉ mang tính văn hoá truyền thống của dân tộc. Hội *Đền Hùng là* lễ *hội truyền* thống.   
**lễ lạt I** *danh từ* (khẩu ngữ). **1** Các cuộc lễ (nói khái quát). Những *ngày* lỗ *lạt.* **2** Lễ vật (nói khái quát). II động từ (cũ). Biếu *xén,* hối lộ.   
**lễ mễ** *tính từ* Có dáng đi chậm chạp và nặng nề do phải ôm, bê vật cổng kềnh. Chú *bé lỗ mễ bưng chồng* sách. *Tay mang tay xách* lễ nghi danh từ Các nghi thức của một cuộc lễ (nói tổng quát) và trật tự tiến hành. *Lễ nghỉ đón tiếp. Ì Ưa sự giản dị,* không thích lễ nghị   
**lễ nghĩa** *danh từ* Những phép tắc phải theo để cư xử trong gia đình, xã hội sao cho phải đạo người trên kẻ dưới, theo tư tưởng nho giáo (nói tổng quát). *Lễ nghĩa trong gia đình phong kiến. Phú quý sinh lễ nghĩa* (khi giàu có thì dễ bày vẽ ra các hình thức 1ễ nghĩa phiền phức).   
**lễ phép 1** *danh từ* (íd.). Thái độ được coi là đúng mực đối với người trên, tỏ ra có lòng kính trọng (nói khái quát). Có lễ *phép. II* tính từ Có lễ phép, tỏ ra biết kính trọng người trên. Biết *lễ phép với cha mẹ. Nói năng rất lỗ phép. Lễ phép cúi* đầu *chào.*   
**lễ phục** *danh từ* Quần áo mặc trong những buổi lễ tân danh từ Việc tiếp xúc, giao thiệp ngoại giao theo những thể thức nhất định. Nghỉ *thức lê tân.*   
**lễ thức** *danh từ* (1d) Như *lễ* nghỉ.   
**lễ tiết** *danh từ* Những quy định, trong nội bộ một số tổ chức, về tư thế, cử chỉ, cách nói năng trong sự tiếp xúc giữa những người thuộc các cấp khác nhau (nói khái quát). Chào theo *lễ* tiết *quân* nhân.   
**lễ vật** *danh từ* Vật dùng để biếu tặng hay cúng tế. *Lễ uật của nhà trai.* Sắm *sửa lễ uật* uào *hầu quan. Mang lễ uật đến* chùa.   
**lê,d.** (cũ; văn chương). Nước mắt. (&; *lệ. Mắt* đẫm lệ.   
**lệ,** *danh từ* Lính chuyên hầu hạ quan lại thời trước. *Lính lệ ở huyện.* Cai *lệ.*   
**lê.** *danh từ* **4** Điều quy định có từ lâu đã trở thành nền nếp, mọi người cứ theo thế mà làm. *Phép uua thua lệ làng* (tục ngữ). Hợp lệ\*. **2** Điều được lặp đi lặp lại nhiều lần, tự nhiên đã thành thói quen. *Lần nào cũng thế, đã thành lệ.* Theo *lệ thường.* **3** (đùng sau đg., trong một số tổ hợp). Điều làm theo lệ thường (chỉ cốt cho có mà thôi). Hỏi *cho* có *lệ. Làm lấy* lệ.   
**lệ bộ** *danh từ* (kng.; thường dùng sau đủ). Những thứ cần thiết như lệ thường phải có, kể cả những cái lặt vặt (nói tổng quát). Sắm *đủ lệ bộ cho cô dâu. Diễn tập, nhưng cũng có đủ lệ bộ như thật.*   
**lệ luật** *danh từ* (ít dùng). Như *luật lệ.*   
**lệ ngoại** *danh từ* (cũ; ít dùng). Ngoại lệ.   
**lệ nông** *danh từ* Nô lệ ở cuối thời đế quốc *La* Mã cổ đại được chủ nô chia cho ruộng đất để cày cấy riêng rẽ, phải nộp tô và sưu dịch nặng nề (là tiền thân của nông nô). Khởi nghĩa của *nô lệ uà lệ* nông.   
**lệ phí** *danh từ* Khoản tiền ấn định phải nộp cho ngân quỹ nhà nước khi làm một thủ tục giấy tờ hay sử dụng một quyền lợi nào đó. *Lệ phí* sang *tên xe. Nộp lệ phí thi cử.*   
**lệ thuộc** *động từ* Phụ thuộc tới mức mất tự chủ, mất quyền chủ động. *Lệ thuộc uê kinh tế.*   
**lếch tha lếch thếch** *tính từ* xem *lếch thếch* (láy). **lếch thếch** *tính từ* Lôi thôi, trông bệ rạc, khổ sở. Ăn mặc lếch thếch. Lếch thếch bồng *bế, dắt díu* nhau *đi. !! Láy: lếch tha lếch thếch* (ý mức độ nhiều).   
**lệch,** *danh từ* cũng nói nhệch. Cá có hình giống lươn, nhưng cỡ to hơn, sống ở vùng *cửa* sông.   
**lệch,** *tính từ* **1** Không đúng với hướng thẳng làm chuẩn mà sai chệch đi về một bên, một phía. Đường *kẻ* lệch. Xe chạy lệch sang *trái.* **2** Không cân, hai bên, hai phía không ngang bằng nhau. Đôi *đũa* lệch. Mũ đội lệch. Tủ *kê* lệch. Vụng múa chê *đất* lệch (tục ngữ). **3** Không được đúng đắn, thiên về một phía, một mặt. *Hiểu* lệch. Học lệch nên thi hỏng. Phát *triển* lệch.   
**lệch lạc** *tính từ* **1** (ít dùng). Bị lệch, không ngay ngắn, không cân. *Tranh treo lệch lạc.* **2** Sai lệch, không đúng. Nhận *thức* lệch *lạc. Tư* tướng lệch lạc.   
**lên I** *động từ* **1** Di chuyển đến một chỗ, một vị trí cao hơn, hay là được coi là cao hơn. Lên *bờ.* Xe *lên* dốc. *Mặt trời lên cao. Lên* miền núi. Lên *Bắc Cực* tở phía trên, trong bắn đỏ). **2** Di chuyển đến một vị trí ở phía trước. Lên *hàng đâu.* Học sinh lên bảng. Lên *tượng* (trong cờ tướng). **3** Tăng số lượng hay đạt một mức, một cấp cao hơn. Nước sông lên *to.* Hàng *lên* giá. *Lên* lương. Cháu lên *lớp ba.* Lên chức. **4** (Trẻ con) đạt mức tuổi bao nhiêu đó (từ mười trở xuống). Mở *côi* từ năm lên chín. Năm *nay cháu lên* mấy? **5** (dùng trước danh từ). Phát triển đến chỗ dân dần hình thành và hiện ra cụ thể trên bề mặt hay bên ngoài. *Lúa lên đồng.* Vết *thương lên da* non. *Lên mụn* nhọt. **6** (dùng trước danh từ). Làm cho hình thành ở dạng hoàn chỉnh hoặc ở vào trạng thái có thể phát huy đầy đủ tác dụng. *Lên* danh mục sách *tham khảo.* Lên *kế* hoạch. *Lên dây cót.* Lên đạn\*. **7** (dùng phụ sau động từ). Từ biểu thị hướng di chuyển đến một vị trí cao hơn hay ở phía trước. *Lửa bốc lên. Đứng lên.* **8** (dùng phụ sau động từ). Từ biểu thị phạm vi hoạt động, tác động ở mặt trên của sự vật. *Đặt lọ hoa* lên bàn. GiÃm *lên cỏ.* Treo *lên* tường. Tác *động lên môi* trường. **9** (dùng phụ sau đg., tính từ). Từ biểu thị hướng phát triển của hoạt động, tính chất từ ít đến nhiều, từ không đến có. *Tăng* lên. *Lớn* lên. Tức *phát* điên *lên. Mặt đỏ bừng lên.* II phụ từ (dùng phụ sau đg., tính từ ở cuối câu hoặc cuối đoạn câu). Từ biểu thị ý thúc giục, động viên. Nhanh lên! Hãy *cố lên!* Tiến lên!   
**lên án** *động từ* Nêu rõ tội lỗi và phê phán, buộc tội. Lên án hành động vi phạm nhân quyền. *Bị dư luận* lên *án.*   
**lên cân** *động từ* (Cơ thể) cân nặng hơn trước, chứng tỏ sức khoẻ tốt hơn. Đi *nghỉ mát,* người *lên* cân.   
**lên cơn** *động từ* Có triệu chứng cơn bệnh bắt đầu và đang phát triển. *Lên* cơn sốt.   
**lên dây đgợ.** Vặn cho dây đàn, dây cót căng theo yêu *cầu. Lên dây đồng* hồ.   
**lên đạn** *động từ* Đưa đạn vào nòng súng để sẵn sàng bắn. Súng *đã* lên *đạn.*   
**lên đèn** *động từ* (kết hợp hạn chế). Thắp đèn, sáng ánh đèn vào lúc chập tối. *Mọi nhà. đã* lên *đèn.* Rađilúcthành *phốlên* đèn. lên đồng động từ Ở vào trạng thái phần hồn thoát ra khỏi phần xác, thần thánh hay vong hồn nhập vào để phán bảo, theo mê tín. *Bà cốt* lên đồng. *Lảo đảo* như người lên *đông.*   
**lên đường** *động từ* Bắt đầu rời nơi đang ở để đi xa. *Lên đường đi du* lịch. *Lên đường nhập* ngủ.   
**lên gân** *động từ* **1** Tự làm cho gân căng ra, cơ bắp rắn lại nhằm dồn sức làm gì đó. *Tay để thoải mái,* không *lên* gân. **2** (khẩu ngữ). Cố làm ra vẻ cứng rắn hoặc quan trọng một cách không tự nhiên. *Giọng nói* hơi *lên* gân.   
**lên giọng** *động từ* Nói giọng như bể trên (nàm ý chê). Lên *giọng kẻ cả.* Lên giọng dạy đời. lên khung động từ (khẩu ngữ). Ăn mặc, sửa soạn, tạo ra một vẻ trịnh trọng khác thường. Đi *đâu mà lên khung ghê* thế.   
**lên khuôn** *động từ* Sắp xếp bài báo vào vị trí trên khuôn in. *Báo đã lên khuôn.*